

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THỊ XÃ AN KHÊ**

Số: 60/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Khê, ngày 20 tháng 12 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc quyết định dự toán ngân sách địa phương**  
**và phân bổ dự toán ngân sách thị xã năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ AN KHÊ**  
**KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Xét Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 06/12/2018 của UBND thị xã về việc đề nghị quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách thị xã năm 2019; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND thị xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND thị xã tại kỳ họp;

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Thông qua dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách năm 2019 do UBND thị xã trình tại kỳ họp thứ Bảy - HĐND thị xã khóa XII, bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

**I. Dự toán ngân sách địa phương năm 2019:**

- |                                   |                    |
|-----------------------------------|--------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách nhà nước:   | 92.070 triệu đồng  |
| 2. Tổng thu ngân sách địa phương: | 298.214 triệu đồng |
| 3. Tổng chi ngân sách địa phương: | 298.214 triệu đồng |

Được phân bổ :

- |                             |                    |
|-----------------------------|--------------------|
| - Chi ngân sách thị xã:     | 241.603 triệu đồng |
| - Chi ngân sách xã, phường: | 56.611 triệu đồng  |

4. Thu, chi ngân sách thị xã:

- |                              |                    |
|------------------------------|--------------------|
| - Tổng thu ngân sách thị xã: | 286.380 triệu đồng |
|------------------------------|--------------------|

Trong đó:

- |                                |                    |
|--------------------------------|--------------------|
| + Thu điều tiết theo phân cấp: | 62.006 triệu đồng  |
| + Trợ cấp từ ngân sách tỉnh:   | 224.374 triệu đồng |
| - Tổng chi ngân sách thị xã:   | 286.380 triệu đồng |

Trong đó:

- |                                            |                    |
|--------------------------------------------|--------------------|
| + Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách thị xã: | 241.603 triệu đồng |
| + Chi bổ sung ngân sách xã, phường:        | 44.777 triệu đồng  |

## II. Phân bổ dự toán chi ngân sách thị xã năm 2019:

|                                             |                    |
|---------------------------------------------|--------------------|
| Tổng chi ngân sách thị xã:                  | 286.380 triệu đồng |
| 1. Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách thị xã: | 241.603 triệu đồng |
| Trong đó:                                   |                    |
| + Chi đầu tư phát triển:                    | 27.100 triệu đồng  |
| + Chi thường xuyên:                         | 209.605 triệu đồng |
| + Dự phòng ngân sách:                       | 4.898 triệu đồng   |
| 2. Bổ sung ngân sách xã, phường:            | 44.777 triệu đồng  |

(Chi tiết dự toán và phân bổ dự toán ngân sách theo báo cáo thuyết minh đính kèm).

**Điều 2.** HĐND thị xã giao UBND thị xã triển khai thực hiện theo đúng quy định.

**Điều 3.** HĐND thị xã giao Thường trực HĐND, hai Ban HĐND, các vị đại biểu HĐND thị xã giám sát việc thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và đề nghị UBND Việt Nam thị xã theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện giám sát và phản biện xã hội về thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND thị xã khoá XII - Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua. /.

### Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- UBND, UBNDTQVN thị xã;
- Các Ban HĐND thị xã;
- Các đại biểu HĐND thị xã;
- Văn phòng Thị ủy;
- Các cơ quan, ban, ngành thị xã;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Thanh Lịch

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019**

(Đính kèm Nghị quyết số 60 /NQ-HĐND, ngày 10 tháng 12 năm 2018 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                   | Dự toán<br>năm 2018 | Ước thực<br>hiện năm<br>2018 | Dự toán<br>năm 2019 | So sánh (3)  |                  |
|------------|--------------------------------------------|---------------------|------------------------------|---------------------|--------------|------------------|
|            |                                            |                     |                              |                     | Tuyệt đối    | Tương<br>đối (%) |
| A          | B                                          | 1                   | 2                            | 3                   | 4            | 5                |
| <b>A</b>   | <b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>                 |                     |                              |                     |              |                  |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                 | <b>278.628</b>      | <b>339.971</b>               | <b>286.380</b>      | <b>7.752</b> | <b>103%</b>      |
| 1          | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp     | 66.959              | 70.292                       | 62.006              | (4.953)      | 93%              |
| 2          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên          | 211.669             | 220.019                      | 224.374             | 12.705       | 106%             |
| -          | Thu bổ sung cân đối ngân sách              | 184.594             | 184.594                      | 183.467             | (1.127)      | 99%              |
| -          | Bổ sung cải cách tiền lương                | 4.316               | 4.316                        | 14.785              | 10.469       |                  |
| -          | Thu bổ sung có mục tiêu                    | 22.759              | 31.109                       | 26.122              | 3.363        | 115%             |
| 3          | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                |                     |                              |                     | -            |                  |
| 4          | Thu kết dư                                 |                     | 14.604                       |                     | -            |                  |
| 5          | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang  |                     | 35.055                       |                     | -            |                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi ngân sách</b>                       | <b>278.628</b>      | <b>326.648</b>               | <b>286.380</b>      | <b>7.752</b> | <b>103%</b>      |
| 1          | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện | 234.065             | 269.898                      | 241.603             | 7.538        | 103%             |
| 2          | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới         | 44.563              | 56.750                       | 44.777              | 214          | 100%             |
| -          | Chi bổ sung cân đối ngân sách              | 41.284              | 41.284                       | 41.284              | -            | 100%             |
| -          | Bổ sung cải cách tiền lương                | 1.506               | 1.506                        | 2.648               | 1.142        |                  |
| -          | Chi bổ sung có mục tiêu                    | 1.773               | 13.960                       | 845                 | (928)        | 48%              |
| 3          | Chi chuyển nguồn sang năm sau              |                     |                              |                     | -            |                  |
| 4          | Chi nộp ngân sách cấp trên                 |                     |                              |                     | -            |                  |
| <b>III</b> | <b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>           |                     |                              |                     | -            |                  |
| <b>B</b>   | <b>NGÂN SÁCH XÃ</b>                        |                     |                              |                     | -            |                  |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                 | <b>52.369</b>       | <b>69.389</b>                | <b>56.611</b>       | <b>4.242</b> | <b>108%</b>      |
| 1          | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp     | 7.806               | 8.084                        | 11.834              | 4.028        | 152%             |
| 2          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên          | 44.563              | 56.750                       | 44.777              | 214          | 100%             |
| -          | Thu bổ sung cân đối ngân sách              | 41.284              | 41.284                       | 41.284              | -            | 100%             |
| -          | Bổ sung cải cách tiền lương                | 1.506               | 1.506                        | 2.648               | 1.142        |                  |
| -          | Thu bổ sung có mục tiêu                    | 1.773               | 13.960                       | 845                 | (928)        | 48%              |
| 3          | Thu kết dư                                 |                     | 2.957                        |                     | -            |                  |
| 4          | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang  |                     | 1.599                        |                     | -            |                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi ngân sách</b>                       | <b>52.369</b>       | <b>65.356</b>                | <b>56.611</b>       | <b>4.242</b> | <b>108%</b>      |
| 1          | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã        | 52.369              | 65.356                       | 56.611              | 4.242        | 108%             |
| 2          | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới         |                     |                              |                     |              |                  |
| -          | Chi bổ sung cân đối ngân sách              |                     |                              |                     |              |                  |
| -          | Chi bổ sung có mục tiêu                    |                     |                              |                     |              |                  |
| 3          | Chi chuyển nguồn sang năm sau              |                     |                              |                     |              |                  |

**ĐIỀU TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ NĂM 2019**  
(Bính kèm Nghị quyết số **60** /NQ-HĐND, ngày **30** tháng **10** năm 2018 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng



| STT | Tên đơn vị (1)  | Ước thực hiện năm 2018 |               |                |                      | Dự toán năm 2019 |               |                |                      | So sánh (%) |             |                |                      |
|-----|-----------------|------------------------|---------------|----------------|----------------------|------------------|---------------|----------------|----------------------|-------------|-------------|----------------|----------------------|
|     |                 | Tổng số                | Bao gồm       |                |                      | Tổng số          | Bao gồm       |                |                      | Tổng số     | Bao gồm     |                |                      |
|     |                 |                        | Thu nội địa   | Thu từ dầu thô | Thu từ hoạt động XNK |                  | Thu nội địa   | Thu từ dầu thô | Thu từ hoạt động XNK |             | Thu nội địa | Thu từ dầu thô | Thu từ hoạt động XNK |
| A   | B               | 1                      | 1             | 3              | 4                    | 5                | 6             | 7              | 8                    | 9=5/1       | 10=6/2      | 11=7/3         | 12=8/4               |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>90.865</b>          | <b>90.865</b> |                |                      | <b>92.070</b>    | <b>92.070</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>             | <b>101%</b> | <b>101%</b> |                |                      |
| 1   | Thị xã          | 60.202                 | 60.202        |                |                      | 55.892           | 55.892        |                |                      | 93%         | 93%         |                |                      |
| 2   | Phường An Phú   | 12.976                 | 12.976        |                |                      | 13.673           | 13.673        |                |                      | 105%        | 105%        |                |                      |
| 3   | Phường Tây Sơn  | 5.951                  | 5.951         |                |                      | 5.562            | 5.562         |                |                      | 93%         | 93%         |                |                      |
| 4   | Phường An Bình  | 3.639                  | 3.639         |                |                      | 3.645            | 3.645         |                |                      | 100%        | 100%        |                |                      |
| 5   | Phường An Tân   | 2.729                  | 2.729         |                |                      | 3.029            | 3.029         |                |                      | 111%        | 111%        |                |                      |
| 6   | Phường Ngô Mỹ   | 1.641                  | 1.641         |                |                      | 1.734            | 1.734         |                |                      | 106%        | 106%        |                |                      |
| 7   | Phường An Phước | 279                    | 279           |                |                      | 328              | 328           |                |                      | 118%        | 118%        |                |                      |
| 8   | Xã Thành An     | 1.030                  | 1.030         |                |                      | 1.740            | 1.740         |                |                      | 169%        | 169%        |                |                      |
| 9   | Xã Song An      | 1.193                  | 1.193         |                |                      | 2.530            | 2.530         |                |                      | 212%        | 212%        |                |                      |
| 10  | Xã Tú An        | 479                    | 479           |                |                      | 1.395            | 1.395         |                |                      | 291%        | 291%        |                |                      |
| 11  | Xã Cửu An       | 475                    | 475           |                |                      | 1.259            | 1.259         |                |                      | 265%        | 265%        |                |                      |
| 12  | Xã Xuân An      | 270                    | 270           |                |                      | 1.283            | 1.283         |                |                      | 474%        | 474%        |                |                      |

**PHÂN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**  
 (Tính kèm Nghị quyết số **60** /NQ-HĐND, ngày **20** tháng **12** năm 2018 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT      | Tên đơn vị (1)  | Tổng thu<br>NSNN<br>trên địa<br>bàn | I- Thu nội<br>địa | Bảo gồm                                                  |                                                             |                                           |                              | II-<br>Thu từ<br>dân<br>thô | III-<br>Thu từ<br>hoạt<br>động<br>xuất<br>nhập<br>khẩu | Bảo gồm                                                       |                         |                         |                                                                          |                                                                             |                |
|----------|-----------------|-------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|
|          |                 |                                     |                   | 1. Thu từ<br>khu vực<br>DNNN do<br>trung ương<br>quản lý | 2. Thu từ<br>khu vực<br>DNNN do<br>địa<br>phương<br>quản lý | 3. Thu<br>từ DN<br>ngoài<br>quốc<br>doanh | 4. Thu<br>từ khu<br>vực khác |                             |                                                        | I.<br>Thuế<br>giá trị<br>gia<br>tăng<br>thu từ<br>hàng<br>hóa | 2. Thuế<br>xuất<br>khẩu | 3. Thuế<br>nhập<br>khẩu | 4. Thuế<br>tiêu thụ<br>đặc biệt<br>thu từ<br>hàng<br>hóa<br>nhập<br>khẩu | 5. Thuế<br>bảo vệ<br>môi<br>trường<br>thu từ<br>hàng<br>hóa<br>nhập<br>khẩu | 6. Thu<br>khác |
| <b>A</b> | <b>B</b>        | <b>1</b>                            | <b>2</b>          | <b>3</b>                                                 | <b>4</b>                                                    | <b>5</b>                                  | <b>6</b>                     | <b>7</b>                    | <b>8</b>                                               | <b>9</b>                                                      | <b>10</b>               | <b>11</b>               | <b>12</b>                                                                | <b>13</b>                                                                   | <b>14</b>      |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>92.070</b>                       | <b>92.070</b>     | <b>2.500</b>                                             | <b>-</b>                                                    | <b>30.050</b>                             | <b>59.520</b>                |                             |                                                        |                                                               |                         |                         |                                                                          |                                                                             |                |
| 1        | Thị xã          | 55.892                              | 55.892            | 2.500                                                    |                                                             | 15.635                                    | 37.757                       |                             |                                                        |                                                               |                         |                         |                                                                          |                                                                             |                |
| 2        | Phường An Phú   | 13.673                              | 13.673            |                                                          |                                                             | 7.590                                     | 6.083                        |                             |                                                        |                                                               |                         |                         |                                                                          |                                                                             |                |
| 3        | Phường Tây Sơn  | 5.562                               | 5.562             |                                                          |                                                             | 2.605                                     | 2.957                        |                             |                                                        |                                                               |                         |                         |                                                                          |                                                                             |                |
| 4        | Phường An Bình  | 3.645                               | 3.645             |                                                          |                                                             | 1.503                                     | 2.142                        |                             |                                                        |                                                               |                         |                         |                                                                          |                                                                             |                |
| 5        | Phường An Tân   | 3.029                               | 3.029             |                                                          |                                                             | 1.203                                     | 1.826                        |                             |                                                        |                                                               |                         |                         |                                                                          |                                                                             |                |
| 6        | Phường Ngô Mây  | 1.734                               | 1.734             |                                                          |                                                             | 702                                       | 1.032                        |                             |                                                        |                                                               |                         |                         |                                                                          |                                                                             |                |
| 7        | Phường An Phước | 328                                 | 328               |                                                          |                                                             | 62                                        | 266                          |                             |                                                        |                                                               |                         |                         |                                                                          |                                                                             |                |
| 8        | Xã Thành An     | 1.740                               | 1.740             |                                                          |                                                             | 272                                       | 1.468                        |                             |                                                        |                                                               |                         |                         |                                                                          |                                                                             |                |
| 9        | Xã Song An      | 2.530                               | 2.530             |                                                          |                                                             | 152                                       | 2.378                        |                             |                                                        |                                                               |                         |                         |                                                                          |                                                                             |                |
| 10       | Xã Tú An        | 1.395                               | 1.395             |                                                          |                                                             | 172                                       | 1.223                        |                             |                                                        |                                                               |                         |                         |                                                                          |                                                                             |                |
| 11       | Xã Cửu An       | 1.259                               | 1.259             |                                                          |                                                             | 72                                        | 1.187                        |                             |                                                        |                                                               |                         |                         |                                                                          |                                                                             |                |
| 12       | Xã Xuân An      | 1.283                               | 1.283             |                                                          |                                                             | 82                                        | 1.201                        |                             |                                                        |                                                               |                         |                         |                                                                          |                                                                             |                |

**PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2019 THEO ĐỊA BÀN**

(Dính kèm Nghị quyết số 60/NQ-HĐND, ngày 10 tháng 6 năm 2018 của HĐND thị xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng



| STT | Nội dung                                           | Tổng số | Số thu không phân bổ trên địa bàn xã, phường | Số thu phân bổ trên địa bàn xã, phường | PHÂN THEO ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG |                |                |               |                |                 |             |            |          |           |            |
|-----|----------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------|----------------|---------------|----------------|-----------------|-------------|------------|----------|-----------|------------|
|     |                                                    |         |                                              |                                        | Phường An Phú                    | Phường Tây Sơn | Phường An Bình | Phường An Tân | Phường Ngõ Mây | Phường An Phước | Xã Thành An | Xã Song An | Xã Tứ An | Xã Cửu An | Xã Xuân An |
| A   | B                                                  | 1=2+3   | 2                                            | 3=4+...+14                             | 4                                | 5              | 6              | 7             | 8              | 9               | 10          | 11         | 12       | 13        | 14         |
|     | TỔNG THU NSNN                                      | 92.070  | 55.892                                       | 36.178                                 | 13.673                           | 5.562          | 3.645          | 3.029         | 1.734          | 328             | 1.740       | 2.530      | 1.395    | 1.259     | 1.283      |
| I   | Các khoản thu thuế, phí, lệ phí                    | 60.100  | 30.827                                       | 29.273                                 | 13.483                           | 5.377          | 3.569          | 2.922         | 1.681          | 299             | 656         | 451        | 371      | 200       | 264        |
| 1   | Thu từ DNNN do TW quản lý                          | 2.500   | 2.500                                        | -                                      | -                                | -              | -              | -             | -              | -               | -           | -          | -        | -         | -          |
|     | Thuế giá trị gia tăng                              | 2.500   | 2.500                                        | -                                      | -                                | -              | -              | -             | -              | -               | -           | -          | -        | -         | -          |
| 2   | Thu CTN ngoài quốc doanh                           | 30.050  | 15.635                                       | 14.415                                 | 7.590                            | 2.605          | 1.503          | 1.203         | 702            | 62              | 272         | 152        | 172      | 72        | 82         |
| a.  | Thu từ hộ kinh doanh cá thể                        | 14.415  | -                                            | 14.415                                 | 7.590                            | 2.605          | 1.503          | 1.203         | 702            | 62              | 272         | 152        | 172      | 72        | 82         |
| a1  | Thuế GTGT                                          | 13.730  | -                                            | 13.730                                 | 6.930                            | 2.600          | 1.500          | 1.200         | 700            | 60              | 270         | 150        | 170      | 70        | 80         |
| a2  | Thuế tài nguyên                                    | -       | -                                            | -                                      | -                                | -              | -              | -             | -              | -               | -           | -          | -        | -         | -          |
| a3  | Thuế tiêu thụ đặc biệt                             | 650     | -                                            | 650                                    | 650                              | -              | -              | -             | -              | -               | -           | -          | -        | -         | -          |
| a3  | Thu khác ngoài quốc doanh                          | 35      | -                                            | 35                                     | 10                               | 5              | 3              | 3             | 2              | 2               | 2           | 2          | 2        | 2         | 2          |
| b.  | Thu từ doanh nghiệp, HTX                           | 15.635  | 15.635                                       | -                                      | -                                | -              | -              | -             | -              | -               | -           | -          | -        | -         | -          |
| b1  | Thuế GTGT                                          | 13.070  | 13.070                                       | -                                      | -                                | -              | -              | -             | -              | -               | -           | -          | -        | -         | -          |
| b2  | Thuế TNDN                                          | 1.700   | 1.700                                        | -                                      | -                                | -              | -              | -             | -              | -               | -           | -          | -        | -         | -          |
| b3  | Thuế tiêu thụ đặc biệt                             | 150     | 150                                          | -                                      | -                                | -              | -              | -             | -              | -               | -           | -          | -        | -         | -          |
| b4  | Thuế tài nguyên                                    | 600     | 600                                          | -                                      | -                                | -              | -              | -             | -              | -               | -           | -          | -        | -         | -          |
| b5  | Thu khác ngoài quốc doanh                          | 115     | 115                                          | -                                      | -                                | -              | -              | -             | -              | -               | -           | -          | -        | -         | -          |
| 3   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                       | -       | -                                            | -                                      | -                                | -              | -              | -             | -              | -               | -           | -          | -        | -         | -          |
| 4   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                   | 450     | -                                            | 450                                    | 300                              | 50             | 30             | 30            | 10             | 5               | 5           | 5          | 5        | 5         | 5          |
| 5   | Lệ phí trước bạ                                    | 10.500  | 9.132                                        | 1.368                                  | 413                              | 247            | 216            | 249           | 119            | 27              | 34          | 29         | 14       | 8         | 12         |
|     | Lệ phí trước bạ nhà đất                            | 1.368   | -                                            | 1.368                                  | 413                              | 247            | 216            | 249           | 119            | 27              | 34          | 29         | 14       | 8         | 12         |
|     | Lệ phí trước bạ (không kể lệ phí trước bạ nhà đất) | 9.132   | 9.132                                        | -                                      | -                                | -              | -              | -             | -              | -               | -           | -          | -        | -         | -          |
| 6   | Phí, lệ phí                                        | 4.800   | 3.560                                        | 1.240                                  | 430                              | 225            | 170            | 100           | 70             | 25              | 75          | 45         | 40       | 25        | 35         |
|     | Lệ phí môn bài                                     | 1.000   | 340                                          | 660                                    | 340                              | 110            | 65             | 50            | 38             | 6               | 15          | 17         | 7        | 5         | 7          |
|     | Phí, lệ phí (không kể lệ phí môn bài)              | 3.800   | 3.220                                        | 580                                    | 90                               | 115            | 105            | 50            | 32             | 19              | 60          | 28         | 33       | 20        | 28         |
|     | + Phí, lệ phí trung ương                           | 2.000   | 2.000                                        | -                                      | -                                | -              | -              | -             | -              | -               | -           | -          | -        | -         | -          |
|     | + Phí, lệ phí tỉnh                                 | 500     | 500                                          | -                                      | -                                | -              | -              | -             | -              | -               | -           | -          | -        | -         | -          |
|     | + Phí, lệ phí huyện, xã                            | 1.300   | 720                                          | 580                                    | 90                               | 115            | 105            | 50            | 32             | 19              | 60          | 28         | 33       | 20        | 28         |
| 7   | Thuế thu nhập cá nhân                              | 11.800  | -                                            | 11.800                                 | 4.750                            | 2.250          | 1.650          | 1.340         | 780            | 180             | 270         | 220        | 140      | 90        | 130        |
|     | - Thuế TNCN từ kinh doanh hộ cá thể                | 7.200   | -                                            | 7.200                                  | 3.450                            | 1.320          | 880            | 580           | 380            | 60              | 160         | 100        | 90       | 70        | 110        |
|     | - Thuế TNCN do Chi cục thuế thu trên địa bàn       | 4.600   | -                                            | 4.600                                  | 1.300                            | 930            | 770            | 760           | 400            | 120             | 110         | 120        | 50       | 20        | 20         |
| II  | Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế thực hiện  | 300     | 235                                          | 65                                     | 20                               | 10             | 7              | 7             | 3              | 3               | 3           | 3          | 3        | 3         | 3          |
| III | Tiền thuế đất                                      | 1.200   | 1.200                                        | -                                      | -                                | -              | -              | -             | -              | -               | -           | -          | -        | -         | -          |
| IV  | Thu cấp QSD đất                                    | 24.000  | 18.000                                       | 6.000                                  | -                                | -              | -              | -             | -              | -               | 1.000       | 2.000      | 1.000    | 1.000     | 1.000      |

*(Handwritten signature)*

| STT | Nội dung                                       | Tổng số | Số thu không phân bổ trên địa bàn xã, phường | Số thu phân bổ trên địa bàn xã, phường | PHÂN THEO ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG |                |                |               |                |                 |             |            |          |           |            |
|-----|------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------|----------------|---------------|----------------|-----------------|-------------|------------|----------|-----------|------------|
|     |                                                |         |                                              |                                        | Phường An Phú                    | Phường Tây Sơn | Phường An Bình | Phường An Tân | Phường Ngõ Mây | Phường An Phước | Xã Thành An | Xã Song An | Xã Tú An | Xã Cừu An | Xã Xuân An |
| A   | B                                              | 1=2+3   | 2                                            | 3=4+...+14                             | 4                                | 5              | 6              | 7             | 8              | 9               | 10          | 11         | 12       | 13        | 14         |
| V   | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản        | 2.000   | 2.000                                        | -                                      |                                  |                |                |               |                |                 |             |            |          |           |            |
| VI  | Thu khác và phạt các loại                      | 4.470   | 3.630                                        | 840                                    | 170                              | 175            | 69             | 100           | 50             | 26              | 81          | 76         | 21       | 56        | 16         |
|     | Thu phạt an toàn giao thông                    | 2.340   | 2.230                                        | 110                                    | 20                               | 25             | 9              | 10            | 10             | 6               | 6           | 6          | 6        | 6         | 6          |
|     | Thu khác và phạt các loại (không kể phạt ATGT) | 2.130   | 1.400                                        | 730                                    | 150                              | 150            | 60             | 90            | 40             | 20              | 75          | 70         | 15       | 50        | 10         |
|     | TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ                          |         |                                              | 56.611                                 | 5.764                            | 5.907          | 5.253          | 4.537         | 4.252          | 3.853           | 5.283       | 6.237      | 5.721    | 5.017     | 4.787      |
| 1   | Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp           |         |                                              | 11.834                                 | 2.756                            | 1.204          | 810            | 703           | 392            | 106             | 1.158       | 1.860      | 977      | 941       | 927        |
| 2   | Bổ sung từ ngân sách cấp huyện                 |         |                                              | 44.777                                 | 3.008                            | 4.703          | 4.443          | 3.834         | 3.860          | 3.747           | 4.125       | 4.377      | 4.744    | 4.076     | 3.860      |
|     | Bổ sung cần đổi                                |         |                                              | 41.284                                 | 2.697                            | 4.351          | 4.165          | 3.558         | 3.575          | 3.437           | 3.821       | 4.061      | 4.343    | 3.720     | 3.556      |
|     | Bổ sung mục tiêu                               |         |                                              | 845                                    | 100                              | 95             | 75             | 110           | 60             | 95              | 55          | 66         | 84       | 55        | 50         |
|     | Bổ sung Cải cách tiền lương                    |         |                                              | 2.648                                  | 211                              | 257            | 203            | 166           | 225            | 215             | 249         | 250        | 317      | 301       | 254        |

Đã

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**



(Đính kèm Nghị quyết số 60 /NQ-HĐND, ngày 20 tháng 12 năm 2018 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Ngân sách<br>địa phương | Bao gồm                |                 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------|
|            |                                                                                                                                                                                               |                         | Ngân sách<br>cấp huyện | Ngân<br>sách xã |
| A          | B                                                                                                                                                                                             | 1=2+3                   | 2                      | 3               |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                          | <b>298.214</b>          | <b>241.603</b>         | <b>56.611</b>   |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                                                                                                                       | <b>271.992</b>          | <b>216.226</b>         | <b>55.766</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>31.900</b>           | <b>27.100</b>          | <b>4.800</b>    |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 28.540                  | 23.740                 | 4.800           |
|            | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>                                                                                                                                                           |                         |                        |                 |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 2.900                   | 2.900                  |                 |
| -          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | -                       |                        |                 |
|            | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>                                                                                                                                                          |                         |                        |                 |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                      | 12.640                  | 7.840                  | 4.800           |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn tỉnh phân cấp                                                                                                                                                             | 15.900                  | 15.900                 |                 |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                         |                        |                 |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    | 3.360                   | 3.360                  |                 |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>234.132</b>          | <b>184.228</b>         | <b>49.904</b>   |
|            | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                                              |                         |                        |                 |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (a)-(b)                                                                                                                                                    | 115.809                 | 115.699                | 110             |
| a          | Tổng dự toán chi SNGD                                                                                                                                                                         | 118.176                 | 118.066                | 110             |
| b          | Trừ tạo nguồn CCTL                                                                                                                                                                            | 2.367                   | 2.367                  |                 |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | 410                     | 410                    |                 |
| 3          | Chi sự nghiệp môi trường (a)-(b)                                                                                                                                                              | 4.893                   | 4.593                  | 300             |
| a          | Tổng dự toán chi SNMT                                                                                                                                                                         | 5.437                   | 5.137                  | 300             |
| b          | Trừ tạo nguồn CCTL                                                                                                                                                                            | 544                     | 544                    |                 |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 |                         |                        |                 |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       |                         |                        |                 |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>5.960</b>            | <b>4.898</b>           | <b>1.062</b>    |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   |                         |                        |                 |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                          | <b>26.222</b>           | <b>25.377</b>          | <b>845</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                 |                         |                        |                 |
|            | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)                                                                                                                                           |                         |                        |                 |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                                | <b>26.222</b>           | <b>25.377</b>          | <b>845</b>      |
| 1          | SN giáo dục                                                                                                                                                                                   | 5.439                   | 5.439                  | -               |
|            | Tiền ăn 3,4,5 tuổi                                                                                                                                                                            | 476                     | 476                    |                 |

*Handwritten signature or mark.*

| STT | Nội dung                                                                 | Ngân sách địa phương | Bao gồm             |              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|--------------|
|     |                                                                          |                      | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã |
| A   | B                                                                        | 1=2+3                | 2                   | 3            |
|     | Miễn giảm học phí 86/2015/NĐ-CP                                          | 873                  | 873                 |              |
|     | Kinh phí đào tạo cán bộ xã theo QĐ 124/QĐ-TTg                            | 225                  | 225                 |              |
|     | Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học các trường mầm non, tiểu học, THCS | 3.865                | 3.865               |              |
| 2   | Công tác đảng                                                            | 300                  | 300                 |              |
| 3   | Khu dân cư khó khăn                                                      | 690                  |                     | 690          |
| 4   | Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã                              | 262                  | 262                 |              |
| 5   | Chính sách BTXH                                                          | 11.113               | 11.113              |              |
| 6   | Dân số KHHGĐ (100.000đ+20.000đ)                                          | 157                  | 157                 |              |
| 7   | Phụ nữ sinh con đúng chính sách                                          | 10                   | 10                  |              |
| 8   | Bảo vệ phát triển đất trồng lúa                                          | 1.092                | 1.092               |              |
| 9   | Chỉnh trang đô thị                                                       | 7.000                | 7.000               |              |
| 10  | Kinh phí diễn tập                                                        | 100                  |                     | 100          |
| 11  | Hỗ trợ chi người có uy tín trong làng đồng bào DTTS                      | 4                    | 4                   |              |
| 12  | Hỗ trợ hoạt động ban thanh tra nhân dân                                  | 55                   |                     | 55           |
| C   | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU                                            |                      |                     |              |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**(Đính kèm Nghị quyết số **60** /NQ-HĐND, ngày **20** tháng **12** năm 2018 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                     | Dự toán        |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| A          | B                                                                                                                            | 1              |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                         | <b>286.380</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>                                                                            | <b>44.777</b>  |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                 | <b>241.603</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                 | <b>27.100</b>  |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                     | 27.100         |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, |                |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                   |                |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                      | <b>209.605</b> |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (a)-(b)                                                                                   | 121.138        |
| a          | Tổng chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo                                                                                         | 123.505        |
| b          | Nguồn thực hiện CCTL                                                                                                         | 2.367          |
| -          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                    | 410            |
| -          | Chi quốc phòng                                                                                                               | 1.592          |
| -          | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                        | 1.282          |
| -          | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                 | 1.330          |
| -          | Chi văn hóa thông tin                                                                                                        | 3.176          |
| -          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                       | 1.004          |
| -          | Chi thể dục thể thao                                                                                                         | 185            |
| -          | Chi bảo vệ môi trường (a)-(b)                                                                                                | 4.593          |
| a          | Tổng chi sự nghiệp môi trường                                                                                                | 5.137          |
| b          | Nguồn thực hiện CCTL                                                                                                         | 544            |
| -          | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                    | 29.109         |
| -          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                   | 31.317         |
| -          | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                           | 12.990         |
| -          | Chi thường xuyên khác                                                                                                        | 1.479          |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                |                |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                      |                |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                    | <b>4.898</b>   |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                  |                |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                         |                |

**ĐIỀU KIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**  
 Định kèm Nghị quyết số 60 /NQ-HĐND, ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thị xã

Đơn vị: Triệu đồng



| STT      | Tên đơn vị                  | Tổng số        | Chi đầu tư phát triển<br>(Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên<br>(Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|----------|-----------------------------|----------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|          |                             |                |                                                       |                                                  |                                              |                                  |                        |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A        | B                           | 1              | 2                                                     | 3                                                | 4                                            | 5                                | 6                      | 7                                    | 8                     | 9                     | 10               | 11                                      |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>              | <b>286,380</b> | <b>27.100</b>                                         | <b>254,382</b>                                   | -                                            | -                                | <b>4,898</b>           | -                                    | -                     | -                     | -                | -                                       |
| <b>I</b> | <b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b> | <b>155,056</b> | <b>-</b>                                              | <b>155,056</b>                                   | <b>-</b>                                     | <b>-</b>                         | <b>-</b>               | <b>-</b>                             | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>         | <b>-</b>                                |
| 1        | VP HĐND-UBND                | 4,881          |                                                       | 4,881                                            |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 2        | Phòng Tài chính             | 858            |                                                       | 858                                              |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 3        | Phòng QL Đô thị             | 766            |                                                       | 766                                              |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 4        | Phòng Nội vụ                | 909            |                                                       | 909                                              |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 5        | Phòng Lao động-TBXH         | 12,567         |                                                       | 12,567                                           |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 6        | Phòng Tài nguyên-MT         | 831            |                                                       | 831                                              |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 7        | Thanh tra                   | 564            |                                                       | 564                                              |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 8        | Phòng Tư pháp               | 502            |                                                       | 502                                              |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 9        | Phòng Kinh tế               | 1,052          |                                                       | 1,052                                            |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 10       | Phòng VH-TT                 | 657            |                                                       | 657                                              |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 11       | Phòng GD-ĐT                 | 1,833          |                                                       | 1,833                                            |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 12       | Phòng y tế                  | 588            |                                                       | 588                                              |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 13       | VP Thị ủy                   | 7,325          |                                                       | 7,325                                            |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 14       | UB Mặt trận TQ VN           | 1,149          |                                                       | 1,149                                            |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 15       | Đoàn thanh niên             | 637            |                                                       | 637                                              |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 16       | Hội Phụ nữ                  | 693            |                                                       | 693                                              |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 17       | Hội Nông dân                | 688            |                                                       | 688                                              |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 18       | Hội Cựu CB                  | 380            |                                                       | 380                                              |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 19       | MN Hòa Mi                   | 2,327          |                                                       | 2,327                                            |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 20       | MG Sao Mai                  | 2,156          |                                                       | 2,156                                            |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 21       | MG Măng Non                 | 2,015          |                                                       | 2,015                                            |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 22       | MG Sớm ca                   | 1,830          |                                                       | 1,830                                            |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 23       | MG Tuổi Thơ                 | 1,463          |                                                       | 1,463                                            |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |

| STT | Tên đơn vị               | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----|--------------------------|---------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                          |         |                                                    |                                               |                                              |                                  |                        |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A   | B                        | 1       | 2                                                  | 3                                             | 4                                            | 5                                | 6                      | 7                                    | 8                     | 9                     | 10               | 11                                      |
| 24  | MG Hoa Sen               | 2.250   |                                                    | 2.250                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 25  | MG Bình Minh             | 2.020   |                                                    | 2.020                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 26  | MG Ban Mai               | 1.108   |                                                    | 1.108                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 27  | MG Hoa Mai               | 1.476   |                                                    | 1.476                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 28  | TH Ngô Mây               | 8.930   |                                                    | 8.930                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 29  | TH Trần Quốc Toàn        | 5.417   |                                                    | 5.417                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 30  | TH Võ Thị Sáu            | 9.529   |                                                    | 9.529                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 31  | TH Lê Văn Tám            | 5.505   |                                                    | 5.505                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 32  | TH Kim Đồng              | 2.339   |                                                    | 2.339                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 33  | TH&THCS Đỗ Trác          | 5.384   |                                                    | 5.384                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 34  | TH Trần Phú              | 4.693   |                                                    | 4.693                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 35  | TH Lý Tự Trọng           | 5.460   |                                                    | 5.460                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 36  | TH & THCS Võ Nguyên Giáp | 6.696   |                                                    | 6.696                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 37  | THCS Nguyễn Viết Xuân    | 5.958   |                                                    | 5.958                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 38  | THCS Lê Hồng Phong       | 6.095   |                                                    | 6.095                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 39  | THCS Đê Thám             | 8.306   |                                                    | 8.306                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 40  | THCS Nguyễn Du           | 5.395   |                                                    | 5.395                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 41  | THCS Mai Xuân Thưởng     | 3.900   |                                                    | 3.900                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 42  | THCS Trung Vương         | 5.760   |                                                    | 5.760                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 43  | TT GDNN-GDTX             | 230     |                                                    | 230                                           |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 44  | TT Bồi dưỡng chính trị   | 1.048   |                                                    | 1.048                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 45  | Thư viện                 | 294     |                                                    | 294                                           |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 46  | TT VH-TT-TT              | 2.337   |                                                    | 2.337                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 47  | TT Dân số-KHHGD          | 1.330   |                                                    | 1.330                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 48  | Đài Truyền Thanh-TH      | 1.004   |                                                    | 1.004                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 49  | Trạm Khuyến nông         | 345     |                                                    | 345                                           |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 50  | Trạm chăn nuôi và thú y  | 100     |                                                    | 100                                           |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 51  | BQL Nhà máy rác          | 2.300   |                                                    | 2.300                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 52  | Hội Chữ thập đỏ          | 328     |                                                    | 328                                           |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                       | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chênh lệch quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                                                                                  |         |                                                    |                                               |                                                   |                                  |                        |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A   | B                                                                                                                | 1       | 2                                                  | 3                                             | 4                                                 | 5                                | 6                      | 7                                    | 8                     | 9                     | 10               | 11                                      |
| 53  | Công an                                                                                                          | 1.282   |                                                    | 1.282                                         |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 54  | BCH Quân sự thị xã                                                                                               | 1.472   |                                                    | 1.472                                         |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 55  | Hội Nạn nhân chất độc da cam DIOXIN                                                                              | 10      |                                                    | 10                                            |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 56  | Hội Người cao tuổi                                                                                               | 55      |                                                    | 55                                            |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 57  | Hội cựu tù chính trị                                                                                             | 10      |                                                    | 10                                            |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 58  | Hội khuyến học                                                                                                   | 10      |                                                    | 10                                            |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 59  | Hội cựu thanh niên xung phong                                                                                    | 10      |                                                    | 10                                            |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 11  | Một số nội dung chi khác                                                                                         | 81.649  | 27.100                                             | 54.549                                        | -                                                 | -                                | -                      | -                                    | -                     | -                     | -                | -                                       |
| 1   | Trích lập quỹ khen thưởng                                                                                        | 1.760   |                                                    | 1.760                                         |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 2   | Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị, tài sản các phòng ban, trang bị phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin | 3.000   |                                                    | 3.000                                         |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 3   | Sử chữa nhà làm việc các cơ quan đơn vị hành chính                                                               | 3.100   |                                                    | 3.100                                         |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 4   | Kinh phí tổ chức các hoạt động tiết nguyên dân                                                                   | 300     |                                                    | 300                                           |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 5   | Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo                                                                                        | 262     |                                                    | 262                                           |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 6   | Hỗ trợ vay vốn ngân hàng chính sách                                                                              | 1.000   |                                                    | 1.000                                         |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 7   | Tăng cường cơ sở vật chất trường học (bổ trí phân bổ vốn sửa chữa các trường)                                    | 5.500   |                                                    | 5.500                                         |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 8   | Kinh phí đào tạo, đào tạo lại CBCC                                                                               | 900     |                                                    | 900                                           |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 9   | Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi                                                                                    | 476     |                                                    | 476                                           |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 10  | Hỗ trợ kinh phí đào tạo cb xã theo QĐ 124/QĐ-TG                                                                  | 225     |                                                    | 225                                           |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 11  | Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học các trường mầm non, tiểu học, THCS                                         | 3.865   |                                                    | 3.865                                         |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 12  | Miễn giảm học phí                                                                                                | 873     |                                                    | 873                                           |                                                   |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |                                                    |                                               |                                              |                                  |                        |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1       | 2                                                  | 3                                             | 4                                            | 5                                | 6                      | 7                                    | 8                     | 9                     | 10               | 11                                      |
| 13  | Kinh phí thực hiện các đề án, dự án phát triển du lịch, tuyên truyền quảng bá, hội nghị, hội thảo ... - Cấp khi kế hoạch được duyệt                                                                                                                                                                                                            | 730     |                                                    | 730                                           |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 14  | Sự nghiệp giao thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10.294  |                                                    | 10.294                                        |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 15  | Kinh phí kiến thiết thị chính (sửa chữa Mỏ rộng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng, cải tạo sửa chữa các công trình kiến thiết thị chính, cây xanh đô thị...                                                                                                                                                                          | 6.550   |                                                    | 6.550                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 16  | Chi từ nguồn tinh trợ cấp mục tiêu chính trang đô thị                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7.000   |                                                    | 7.000                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 17  | Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (TC mục tiêu)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.092   |                                                    | 1.092                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 18  | Chi từ tiền thuê đất (bao gồm 30% nộp quỹ phát triển đất và 10% chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất-Theo quy định Kinh phí dịch vụ công ích, đô thị (Thu gom, vận chuyển rác thải, nạo vét hố thu, cắt tỉa cây xanh đường phố)-Đặt hàng, chào hàng cạnh tranh | 4.563   |                                                    | 4.563                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 20  | Các dự án khuyến công, khuyến nông, KHON (Phòng kinh tế lập danh mục-Theo bảng vốn sự nghiệp riêng)                                                                                                                                                                                                                                            | 1.475   |                                                    | 1.475                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 21  | Các hoạt động chi khác ngân sách                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1.384   |                                                    | 1.384                                         |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 22  | Chi đầu tư phát triển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 27.100  | 27.100                                             |                                               |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| III | <b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |                                                    |                                               |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |

[illegible]



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**VÀ SỔ BỐ SUNG CÂN ĐỔI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019**  
*(Đính kèm Nghị quyết số 60 /NQ-HĐND, ngày 08 tháng 10 năm 2018 của HĐND thị xã)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị      | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | Chia ra             |               |                                | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | Tổng chi cân đối NSDP |
|-----|-----------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------|--------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
|     |                 |                            |                                   | Thu NSDP hưởng 100% | Tổng số       | Trong đó: Phần NSDP được hưởng |                                          |                                          |                                           |                       |
| A   | B               | 1                          | 2=3+5                             | 3                   | 4             | 5                              | 6                                        | 7                                        | 8                                         | 9=2+6+7+8             |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>36.178</b>              | <b>11.834</b>                     | <b>1.593</b>        | <b>10.241</b> | <b>10.241</b>                  | <b>41.284</b>                            | <b>2.648</b>                             | <b>-</b>                                  | <b>55.766</b>         |
| 1   | Phường An Phú   | 13.673                     | 2.756                             | 260                 | 2.496         | 2.496                          | 2.697                                    | 211                                      |                                           | 5.664                 |
| 2   | Phường Tây Sơn  | 5.562                      | 1.204                             | 290                 | 914           | 914                            | 4.351                                    | 257                                      |                                           | 5.812                 |
| 3   | Phường An Bình  | 3.645                      | 810                               | 174                 | 636           | 636                            | 4.165                                    | 203                                      |                                           | 5.178                 |
| 4   | Phường An Tân   | 3.029                      | 703                               | 150                 | 553           | 553                            | 3.558                                    | 166                                      |                                           | 4.427                 |
| 5   | Phường Ngô Mỹ   | 1.734                      | 392                               | 82                  | 310           | 310                            | 3.575                                    | 225                                      |                                           | 4.192                 |
| 6   | Phường An Phước | 328                        | 106                               | 45                  | 61            | 61                             | 3.437                                    | 215                                      |                                           | 3.758                 |
| 7   | Xã Thành An     | 1.740                      | 1.158                             | 195                 | 963           | 963                            | 3.821                                    | 249                                      |                                           | 5.228                 |
| 8   | Xã Song An      | 2.530                      | 1.860                             | 155                 | 1.705         | 1.705                          | 4.061                                    | 250                                      |                                           | 6.171                 |
| 9   | Xã Tú An        | 1.395                      | 977                               | 80                  | 897           | 897                            | 4.343                                    | 317                                      |                                           | 5.637                 |
| 10  | Xã Cửu An       | 1.259                      | 941                               | 94                  | 847           | 847                            | 3.720                                    | 301                                      |                                           | 4.962                 |
| 11  | Xã Xuân An      | 1.283                      | 927                               | 68                  | 859           | 859                            | 3.556                                    | 254                                      |                                           | 4.737                 |



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2019  
(Đính kèm Nghị quyết số 60 /NQ-HĐND, ngày 30 tháng 12 năm 2018 của HĐND thị xã)

Biểu mẫu số 41

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương

Đơn vị: Triệu đồng

| Tổng chi cân đối ngân sách địa phương |                |                                        |                    |                       |                                                  |                                          |                                                   |                                                            |                                              |         |                                            |                                              |                             |                                                    |         |                                                                                             |                                                                       |                                                                                    | Chi chương trình mục tiêu                 |                                |  |
|---------------------------------------|----------------|----------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|--|
| ST<br>T                               | Tên đơn vị (1) | Tổng chi<br>ngân<br>sách địa<br>phương | Tổng số            | Chi đầu tư phát triển |                                                  |                                          |                                                   | Chi thường xuyên                                           |                                              |         |                                            | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính | Dự<br>phòng<br>ngân<br>sách | Chi tạo<br>nguồn<br>điều<br>chỉnh<br>tiền<br>lương | Tổng số | Bổ sung<br>vốn đầu<br>tư để<br>thực<br>hiện các<br>chương<br>trình<br>mục tiêu,<br>nhiệm vụ | Bổ sung<br>vốn sự<br>nghiệp<br>thực hiện<br>các chế độ,<br>chính sách | Bổ<br>sung<br>thực<br>hiện<br>các<br>chương<br>trình<br>mục<br>tiêu<br>quốc<br>gia | Chi<br>chuyển<br>nguồn<br>sang<br>năm sau |                                |  |
|                                       |                |                                        |                    | Tổng số               | Trong đó                                         |                                          | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn<br>vốn<br>trong<br>nước | Chi<br>đầu<br>tư từ<br>nguồn<br>thu<br>XSKT<br>(nếu<br>có) | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn<br>thu tiền<br>đất | Tổng số | Trong đó                                   |                                              |                             |                                                    |         |                                                                                             |                                                                       |                                                                                    |                                           |                                |  |
|                                       |                |                                        |                    |                       | Chi<br>giáo<br>dục,<br>đào tạo<br>và dạy<br>nghề | Chi<br>khoa<br>học<br>và<br>công<br>nghệ |                                                   |                                                            |                                              |         | Chi giáo<br>dục, đào<br>tạo và dạy<br>nghề |                                              |                             |                                                    |         |                                                                                             |                                                                       |                                                                                    |                                           | Chi sự<br>nghiệp môi<br>trường |  |
| A                                     | B              | 1=2+15<br>+19                          | 2=3+9+<br>12+13+14 | 3=6+7+8               | 4                                                | 5                                        | 6                                                 | 7                                                          | 8                                            | 9       | 10                                         | 11                                           | 12                          | 13                                                 | 14      | 15=16+<br>17+18                                                                             | 16                                                                    | 17                                                                                 | 18                                        | 19                             |  |
|                                       | TỔNG SỐ        | 56.611                                 | 55.766             | 4.800                 | -                                                | -                                        | -                                                 | -                                                          | 4.800                                        | 49.904  | 110                                        | 300                                          | -                           | 1.062                                              | -       | 845                                                                                         | -                                                                     | 845                                                                                | -                                         | -                              |  |
| 1                                     | PH. AN PHỦ     | 5.764                                  | 5.664              | -                     |                                                  |                                          |                                                   |                                                            | -                                            | 5.555   | 10                                         | 40                                           |                             | 109                                                |         | 100                                                                                         |                                                                       | 100                                                                                |                                           |                                |  |
| 2                                     | PH. TÂY SƠN    | 5.907                                  | 5.812              | -                     |                                                  |                                          |                                                   |                                                            | -                                            | 5.701   | 10                                         | 40                                           |                             | 111                                                |         | 95                                                                                          |                                                                       | 95                                                                                 |                                           |                                |  |
| 3                                     | PH. AN BÌNH    | 5.253                                  | 5.178              | -                     |                                                  |                                          |                                                   |                                                            | -                                            | 5.078   | 10                                         | 30                                           |                             | 100                                                |         | 75                                                                                          |                                                                       | 75                                                                                 |                                           |                                |  |
| 4                                     | PH. AN TÂN     | 4.537                                  | 4.427              | -                     |                                                  |                                          |                                                   |                                                            | -                                            | 4.342   | 10                                         | 30                                           |                             | 85                                                 |         | 110                                                                                         |                                                                       | 110                                                                                |                                           |                                |  |
| 5                                     | PH. NGÔ MÂY    | 4.252                                  | 4.192              | -                     |                                                  |                                          |                                                   |                                                            | -                                            | 4.113   | 10                                         | 30                                           |                             | 79                                                 |         | 60                                                                                          |                                                                       | 60                                                                                 |                                           |                                |  |
| 6                                     | PH. AN PHƯỚC   | 3.853                                  | 3.758              | -                     |                                                  |                                          |                                                   |                                                            | -                                            | 3.687   | 10                                         | 30                                           |                             | 71                                                 |         | 95                                                                                          |                                                                       | 95                                                                                 |                                           |                                |  |
| 7                                     | XÃ THÀNH AN    | 5.283                                  | 5.228              | 800                   |                                                  |                                          |                                                   |                                                            | 800                                          | 4.328   | 10                                         | 20                                           |                             | 100                                                |         | 55                                                                                          |                                                                       | 55                                                                                 |                                           |                                |  |
| 8                                     | XÃ SONG AN     | 6.237                                  | 6.171              | 1.600                 |                                                  |                                          |                                                   |                                                            | 1.600                                        | 4.453   | 10                                         | 20                                           |                             | 118                                                |         | 66                                                                                          |                                                                       | 66                                                                                 |                                           |                                |  |
| 9                                     | XÃ TỬ AN       | 5.721                                  | 5.637              | 800                   |                                                  |                                          |                                                   |                                                            | 800                                          | 4.731   | 10                                         | 20                                           |                             | 106                                                |         | 84                                                                                          |                                                                       | 84                                                                                 |                                           |                                |  |
| 10                                    | XÃ CỪU AN      | 5.017                                  | 4.962              | 800                   |                                                  |                                          |                                                   |                                                            | 800                                          | 4.069   | 10                                         | 20                                           |                             | 93                                                 |         | 55                                                                                          |                                                                       | 55                                                                                 |                                           |                                |  |
| 11                                    | XÃ XUÂN AN     | 4.787                                  | 4.737              | 800                   |                                                  |                                          |                                                   |                                                            | 800                                          | 3.847   | 10                                         | 20                                           |                             | 90                                                 |         | 50                                                                                          |                                                                       | 50                                                                                 |                                           |                                |  |



Đính kèm Nghị quyết số **60** /NQ-HĐND, ngày **18** tháng **12** năm 2018 của HĐND thị xã

Biểu 41a

ĐVT: Triệu đồng

|     | TỔNG CHI                                        | TỔNG CỘNG | PH. AN PHỤ | PH. TÂ Y SƠN | PH. AN BÌNH | PH. AN TÂN | PH. NGÔ MÂY | PH. AN PHƯỚC | XÃ THÀNH AN | XÃ SONG AN | XÃ TÚ AN | XÃ CỬU AN | XÃ XUÂN AN |
|-----|-------------------------------------------------|-----------|------------|--------------|-------------|------------|-------------|--------------|-------------|------------|----------|-----------|------------|
| A   | Chi cân đối ngân sách                           | 56.611    | 5.764      | 5.907        | 5.253       | 4.537      | 4.252       | 3.853        | 5.283       | 6.237      | 5.721    | 5.017     | 4.787      |
| I   | Chi đầu tư phát triển                           | 53.118    | 5.453      | 5.555        | 4.975       | 4.261      | 3.967       | 3.543        | 4.979       | 5.921      | 5.320    | 4.661     | 4.483      |
|     | Chi từ tiền sử dụng đất                         | 4.800     | -          | -            | -           | -          | -           | -            | 800         | 1.600      | 800      | 800       | 800        |
| II  | Chi thường xuyên                                | 4.800     | -          | -            | -           | -          | -           | -            | 800         | 1.600      | 800      | 800       | 800        |
|     | Trong đó:                                       | 47.256    | 5.344      | 5.444        | 4.875       | 4.176      | 3.888       | 3.472        | 4.079       | 4.203      | 4.414    | 3.768     | 3.593      |
|     | - Chi sự nghiệp giáo dục                        | -         |            |              |             |            |             |              |             |            |          |           |            |
|     | - Chi sự nghiệp môi trường                      | 110       | 10         | 10           | 10          | 10         | 10          | 10           | 10          | 10         | 10       | 10        | 10         |
|     | - Chi từ nguồn thu phạt ATGT                    | 300       | 40         | 40           | 30          | 30         | 30          | 30           | 20          | 20         | 20       | 20        | 20         |
| III | Dự phòng ngân sách                              | 110       | 20         | 25           | 9           | 10         | 10          | 6            | 6           | 6          | 6        | 6         | 6          |
| B   | Bổ sung có mục tiêu                             | 1.062     | 109        | 111          | 100         | 85         | 79          | 71           | 100         | 118        | 106      | 93        | 90         |
|     | Chi toàn dân xây dựng đời sống gia đình văn hóa | 845       | 100        | 95           | 75          | 110        | 60          | 95           | 55          | 66         | 84       | 55        | 50         |
|     | Diễn tập                                        | 690       | 95         | 90           | 70          | 55         | 55          | 40           | 50          | 61         | 79       | 50        | 45         |
|     | Hỗ trợ ban thanh tra nhân dân                   | 100       |            |              |             | 50         |             | 50           |             |            |          |           |            |
|     |                                                 | 55        | 5          | 5            | 5           | 5          | 5           | 5            | 5           | 5          | 5        | 5         | 5          |
| C   | Bổ sung CCTL                                    | 2.648     | 211        | 257          | 203         | 166        | 225         | 215          | 249         | 250        | 317      | 301       | 254        |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH  
CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019**

(Đính kèm Nghị quyết số 60 /NQ-HĐND, ngày 20 tháng 12 năm 2018 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng



| STT | Tên đơn vị (1) | Tổng số    | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ | Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia |
|-----|----------------|------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| A   | B              | 1=2+3+4    | 2                                                                   | 3                                                                | 4                                                    |
|     | <b>TỔNG SỐ</b> | <b>845</b> | -                                                                   | <b>845</b>                                                       | -                                                    |
| 1   | PH. AN PHÚ     | 100        |                                                                     | 100                                                              |                                                      |
| 2   | PH.TÂY SƠN     | 95         |                                                                     | 95                                                               |                                                      |
| 3   | PH.AN BÌNH     | 75         |                                                                     | 75                                                               |                                                      |
| 4   | PH.AN TÂN      | 110        |                                                                     | 110                                                              |                                                      |
| 5   | PH. NGÔ MÂY    | 60         |                                                                     | 60                                                               |                                                      |
| 6   | PH.AN PHƯỚC    | 95         |                                                                     | 95                                                               |                                                      |
| 7   | XÃ THÀNH AN    | 55         |                                                                     | 55                                                               |                                                      |
| 8   | XÃ SONG AN     | 66         |                                                                     | 66                                                               |                                                      |
| 9   | XÃ TÚ AN       | 84         |                                                                     | 84                                                               |                                                      |
| 10  | XÃ CỬU AN      | 55         |                                                                     | 55                                                               |                                                      |
| 11  | XÃ XUÂN AN     | 50         |                                                                     | 50                                                               |                                                      |

*aa*



**BIỂU MẪU SỐ 44**  
**DỰ TOÁN HOẠT ĐỘNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ**  
**ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2019**

Đính kèm Nghị quyết số **60** /NQ-HĐND, ngày **08** tháng **10** năm 2018 của HĐND thị xã

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị (1) | Tổng số    |                |                | Chi toàn dân xây dựng đời sống văn hóa |                |                | Chi diện tập |                |                | Hỗ trợ ban thanh tra nhân dân |                |                |
|-----|----------------|------------|----------------|----------------|----------------------------------------|----------------|----------------|--------------|----------------|----------------|-------------------------------|----------------|----------------|
|     |                | Tổng số    | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số                                | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số      | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số                       | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |
| A   | B              | 1=2+3      | 2              | 3              | 4=5+6                                  | 5              | 6              | 7=8+9        | 8              | 9              | 10=11+12                      | 11             | 12             |
|     | <b>TỔNG SỐ</b> | <b>845</b> | <b>845</b>     | -              | <b>690</b>                             | <b>690</b>     | -              | <b>100</b>   | <b>100</b>     | -              | <b>55</b>                     | <b>55</b>      | -              |
| 1   | PH. AN PHÚ     | 100        | 100            |                | 95                                     | 95             |                | -            |                |                | 5                             | 5              |                |
| 2   | PH. TÂY SƠN    | 95         | 95             |                | 90                                     | 90             |                | -            |                |                | 5                             | 5              |                |
| 3   | PH. AN BÌNH    | 75         | 75             |                | 70                                     | 70             |                | -            |                |                | 5                             | 5              |                |
| 4   | PH. AN TÂN     | 110        | 110            |                | 55                                     | 55             |                | 50           | 50             |                | 5                             | 5              |                |
| 5   | PH. NGÔ MÂY    | 60         | 60             |                | 55                                     | 55             |                | -            |                |                | 5                             | 5              |                |
| 6   | PH. AN PHƯỚC   | 95         | 95             |                | 40                                     | 40             |                | 50           | 50             |                | 5                             | 5              |                |
| 7   | XÃ THÁNH AN    | 55         | 55             |                | 50                                     | 50             |                | -            |                |                | 5                             | 5              |                |
| 8   | XÃ SONG AN     | 66         | 66             |                | 61                                     | 61             |                | -            |                |                | 5                             | 5              |                |
| 9   | XÃ TỬ AN       | 84         | 84             |                | 79                                     | 79             |                | -            |                |                | 5                             | 5              |                |
| 10  | XÃ CỬU AN      | 55         | 55             |                | 50                                     | 50             |                | -            |                |                | 5                             | 5              |                |
| 11  | XÃ XUÂN AN     | 50         | 50             |                | 45                                     | 45             |                | -            |                |                | 5                             | 5              |                |

## KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2019

(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Đính kèm Nghị quyết số 60 /NQ-HĐND, ngày 20 tháng 12 năm 2018 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng



| STT      | Nội dung                                        | Kế hoạch năm 2018 | Kế hoạch năm 2019 | So sánh (%) |
|----------|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| A        | B                                               | 1                 | 2                 | 3=2/1       |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                  | <b>2.140</b>      | <b>2.226</b>      | <b>104%</b> |
| <b>I</b> | <b>Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b> | <b>2.140</b>      | <b>2.226</b>      | <b>104%</b> |
| <b>1</b> | <b>Khối Mầm non, Mẫu giáo</b>                   | <b>824</b>        | <b>731</b>        | <b>89%</b>  |
| 1.1      | Mầm Non Hoà Mi                                  | 160               | 130               | 81%         |
| 1.2      | Mẫu giáo Sao Mai                                | 154               | 109               | 71%         |
| 1.3      | Mẫu giáo Bình Minh                              | 103               | 93                | 90%         |
| 1.4      | Mẫu giáo Hoa Sen                                | 46                | 47                | 102%        |
| 1.5      | Mẫu giáo Sơn Ca                                 | 121               | 85                | 70%         |
| 1.6      | Mẫu giáo Tuổi Thơ                               | 55                | 84                | 153%        |
| 1.7      | Mẫu giáo Măng Non                               | 93                | 99                | 106%        |
| 1.8      | Mẫu giáo Hoa Mai                                | 30                | 27                | 90%         |
| 1.9      | Mẫu giáo Ban Mai                                | 62                | 57                | 92%         |
| <b>2</b> | <b>Khối trung học cơ sở</b>                     | <b>1.316</b>      | <b>1.495</b>      | <b>114%</b> |
| 2.1      | Trường THCS Đề Thám                             | 364               | 370               | 102%        |
| 2.2      | Trường THCS Nguyễn Viết Xuân                    | 211               | 209               | 99%         |
| 2.3      | Trường THCS Lê Hồng Phong                       | 231               | 238               | 103%        |
| 2.4      | Trường THCS Mai Xuân Thưởng                     | 47                | 95                | 202%        |
| 2.5      | Trường THCS Nguyễn Du                           | 183               | 184               | 101%        |
| 2.6      | Trường TH&THCS Đỗ Trạc                          | 86                | 83                | 97%         |
| 2.7      | Trường THCS Trưng Vương                         | 93                | 213               | 229%        |
| 2.8      | Trường TH&THCS Võ Nguyên Giáp                   | 101               | 103               | 102%        |

